

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Hà Nội - Tháng 03 năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 27
Phụ lục - Tổng hợp các bên liên quan	28 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 0722/1999-QĐ BTM ngày 08 tháng 6 năm 1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055126 ngày 05 tháng 08 năm 1999, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần 5 ngày 22 tháng 09 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại số 49 đường Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Công ty hiện đang niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: PJC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Đắc Xuân	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Đức Huân	Ủy viên
	Ông Hoàng Xuân Sự	Ủy viên
	Ông Bùi Văn Thành	Ủy viên
	Ông Phạm Quốc Hùng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Giám đốc	Ông Bùi Văn Thành	Giám đốc
	Ông Dương Văn Bích	Phó Giám đốc (miễn nhiệm 01/03/2012)
	Ông Nguyễn Ngọc Hoàn	Phó Giám đốc
	Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, ngoại trừ sự kiện trình bày tại Thuyết minh số 6.2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Bùi Văn Thành

Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 04 tháng 03 năm 2013 của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Lưu ý

Ở đây chúng tôi không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần như trên, mà chỉ muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Điểm 5.17 trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính: hai hoạt động chính của Công ty có một phần cung cấp dịch vụ và hàng hóa cung cấp lẫn cho nhau và được ghi nhận như doanh thu và chi phí của từng bộ phận, theo đó doanh thu và chi phí trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty tăng lên một khoản là 19.144.519.771 đồng.

Nguyễn Quế Dương

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1382/KTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2013

Đinh Văn Thắng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1147/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		56.224.971.284	54.430.676.763
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.743.295.348	6.976.219.426
1. Tiền	111	5.1	5.743.295.348	6.976.219.426
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.142.072.664	9.166.495.459
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	5.332.591.664	9.379.951.959
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		(190.519.000)	(213.456.500)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.311.902.687	30.801.799.397
1. Phải thu khách hàng	131		28.517.161.576	26.832.906.428
2. Trả trước cho người bán	132		7.565.220.059	3.245.986.000
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	1.297.722.812	1.379.574.316
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.068.201.760)	(656.667.347)
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	8.068.944.399	5.752.913.054
1. Hàng tồn kho	141		8.068.944.399	5.762.724.054
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(9.811.000)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.958.756.186	1.733.249.427
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	1.543.763.858	1.216.596.269
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.368.928	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	296.206
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	380.623.400	516.356.952
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		89.618.270.175	78.984.591.408
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		85.654.218.378	75.678.740.811
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	71.144.508.199	65.735.988.794
<i>Nguyên giá</i>	222		166.620.986.835	147.467.530.502
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(95.476.478.636)	(81.731.541.708)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	130.891.500	139.765.500
<i>Nguyên giá</i>	228		177.480.000	177.480.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(46.588.500)	(37.714.500)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	14.378.818.679	9.802.986.517
III- Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.487.751.797	3.287.050.597
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.10	1.800.000.000	1.800.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.11	5.734.320.526	5.734.320.526
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(4.046.568.729)	(4.247.269.929)
V- Tài sản dài hạn khác	260		476.300.000	18.800.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		457.500.000	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		18.800.000	18.800.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		145.843.241.459	133.415.268.171

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		71.487.062.339	64.001.848.423
I- Nợ ngắn hạn	310		62.111.751.839	55.618.517.831
2. Phải trả người bán	312		21.313.384.376	23.061.470.120
3. Người mua trả tiền trước	313		834.754.090	666.999.338
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	2.116.134.192	2.287.542.579
5. Phải trả người lao động	315		15.605.658.093	12.263.375.218
6. Chi phí phải trả	316	5.13	15.789.610.279	13.844.667.015
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	5.541.332.360	2.905.025.180
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		910.878.449	589.438.381
II- Nợ dài hạn	330		9.375.310.500	8.383.330.592
3. Phải trả dài hạn khác	333		480.000	480.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	9.374.830.500	7.590.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	792.850.592
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		74.356.179.120	69.413.419.748
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	74.356.179.120	69.413.419.748
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		31.263.000.000	31.263.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		24.697.081.857	20.897.031.309
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		117.760.562	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.685.653.997	3.585.139.430
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.592.682.704	13.668.249.009
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		145.843.241.459	133.415.268.171

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2013
 Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trương Thị Thanh Thủy

Vũ Thị Nhâm

Bùi Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.203.356.738.093	1.118.767.717.956
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	5.17	1.203.356.738.093	1.118.767.717.956
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	1.165.920.863.443	1.079.701.782.967
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		37.435.874.650	39.065.934.989
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	787.555.149	1.903.480.011
7. Chi phí tài chính	22	5.20	378.135.302	4.428.677.095
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		160.123.333	82.950.000
8. Chi phí bán hàng	24		15.972.613.254	14.621.948.373
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.979.885.687	7.434.443.690
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		12.892.795.556	14.484.345.842
11. Thu nhập khác	31		2.182.691.807	1.502.960.445
12. Chi phí khác	32		589.263.343	17.646.048
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.593.428.464	1.485.314.397
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		14.486.224.020	15.969.660.239
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	3.556.644.648	3.930.528.889
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		10.929.579.372	12.039.131.350
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.22	3.496	4.553

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2013
 Giám đốc

Trương Thị Thanh Thủy

Vũ Thị Nhâm

Bùi Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		14.486.224.020	15.969.660.239
2 Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		17.612.798.416	14.458.202.749
- Các khoản dự phòng	03		(585.935.321)	4.048.739.970
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.818.708.150)	(2.867.703.456)
- Chi phí lãi vay	06		160.123.333	82.950.000
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		29.854.502.298	31.691.849.502
- Tăng/Giảm các khoản phải thu	09		(5.819.976.873)	(7.345.002.926)
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		(2.306.220.345)	(981.449.566)
- Tăng/Giảm các khoản phải trả	11		6.583.835.928	2.420.951.515
- Tăng/Giảm chi phí trả trước	12		(784.667.589)	(525.350.155)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(160.123.333)	(82.950.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.647.246.568)	(2.821.024.242)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	57.745.800
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.002.419.932)	(1.007.077.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.717.683.586	21.407.692.928
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(27.582.618.230)	(36.284.472.921)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		1.364.545.455	1.022.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.047.444.412	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(7.540.738)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		787.555.149	1.845.203.456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.383.073.214)	(33.424.310.203)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp từ CSH	31		-	15.631.500.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.475.000.000	17.870.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.690.169.500)	(16.100.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.352.364.950)	(4.234.752.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.567.534.450)	13.166.747.500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.232.924.078)	1.150.130.225
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.976.219.426	5.826.089.201
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	5.743.295.348	6.976.219.426

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thị Thanh Thủy

Vũ Thị Nhâm

Bùi Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 0722/1999-QĐ BTM ngày 08 tháng 6 năm 1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055126 ngày 05 tháng 08 năm 1999, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần 5 ngày 22 tháng 09 năm 2011. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 31.263.000.000 VND (Ba mươi một tỷ, hai trăm sáu mươi ba triệu đồng), tương đương 3.126.300 cổ phần.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.596.300	15.963.000.000	51,06%
Các cổ đông khác	1.530.000	15.300.000.000	48,94%
Cộng	3.126.300	31.263.000.000	100,00%

Địa chỉ đăng ký: số 49 đường Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc Công ty như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai.

Số lao động bình quân: 450 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Đại lý bưu điện;
- Dịch vụ giáo dục tiểu học, phổ thông; Tư vấn du học quốc tế;
- Đào tạo dạy nghề (lái xe, cơ khí, sửa chữa có động cơ; xây dựng, tin học);
- Đầu tư tài chính;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ cơ khí, xây lắp các công trình xăng dầu, bảo hành sửa chữa ô tô, xe máy, vật tư xăng dầu;
- Mua bán ô tô, máy, thiết bị xăng dầu vật tư, vật liệu xây dựng và các mặt hàng khoáng sản, nông thổ sản, dệt may, giấy da;
- Dịch vụ cơ khí sửa chữa và dịch vụ hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại xe Sitec, xe ben chuyên dùng, phụ tùng, xăm lốp ô tô;
- Tổng đại lý bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và các sản phẩm khác trong và ngoài nước.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, kinh doanh xăng dầu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2012.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp tính giá hàng tồn kho: đối với xăng và dầu diezen theo phương pháp nhập trước xuất trước, đối với dầu mỡ nhờn theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2012
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại Bản Phiệt, Lào Cai với diện tích là 3.780m², và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Thời gian khấu hao là 20 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phân ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí xấp xỉ, nhiên liệu và các chi phí khác.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác chủ sở hữu là phần vốn được chuyển từ quỹ đầu tư phát triển sản xuất để đầu tư tài sản cố định.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền..

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo khu vực địa lý là địa điểm kinh doanh Công ty bao gồm Văn phòng và các Chi nhánh với hoạt động kinh doanh chủ yếu là kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	647.034.043	3.050.586.544
Tiền gửi ngân hàng	5.096.261.305	3.925.632.882
Tổng	5.743.295.348	6.976.219.426

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		332.591.664		332.507.547
<i>Công ty Cổ phần sữa Hà Nội</i>	<i>1.400</i>	<i>46.310.000</i>	<i>1.400</i>	<i>46.310.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Bảo hiểm PIICO</i>	<i>8.923</i>	<i>231.516.000</i>	<i>8.923</i>	<i>231.516.000</i>
<i>Công ty Xi Măng Đồng Bành</i>	<i>5.000</i>	<i>50.000.000</i>	<i>5.000</i>	<i>50.000.000</i>
<i>Lãi tiền gửi</i>		<i>4.765.664</i>		<i>4.681.547</i>
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		-		-
Đầu tư ngắn hạn khác		5.000.000.000		9.047.444.412
<i>Tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng TMCP Quân đội</i>		<i>5.000.000.000</i>		<i>9.047.444.412</i>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(190.519.000)		(213.456.500)
Tổng	15.323	5.142.072.664	15.323	9.166.495.459

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	4.584.296	3.001.963
Phải thu về giải quyết tai nạn giao thông	766.853.490	798.111.513
Phải thu về bảo hiểm xe ô tô	25.000.000	396.670.045
Thuế GTGT tạm tính	40.684.759	-
Các khoản phải thu khác	460.600.267	181.790.795
Tổng	1.297.722.812	1.379.574.316

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	908.233.323	752.966.379
Công cụ, dụng cụ	26.671.500	38.888.000
Hàng hoá	7.134.039.576	4.970.869.675
Tổng	8.068.944.399	5.762.724.054
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(9.811.000)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	8.068.944.399	5.752.913.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	1.216.596.269	615.538.179
Tăng trong năm	3.602.274.450	2.957.486.576
Kết chuyển vào chi phí	3.275.106.861	2.356.428.486
Tại ngày 31 tháng 12	1.543.763.858	1.216.596.269

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi tiết theo khoản mục chi phí		
Chi phí bảo hiểm vật chất	896.587.947	422.195.819
Chi phí thuê nhà	544.090.911	604.545.452
Chi phí sửa chữa	-	158.746.818
Chi phí công cụ, dụng cụ, VPP	103.085.000	31.108.180
Tổng	1.543.763.858	1.216.596.269

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	380.623.400	516.356.952
Tổng	380.623.400	516.356.952

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	14.207.532.444	1.680.317.012	130.833.141.562	746.539.484	147.467.530.502
Tăng trong năm	3.565.750.548	1.010.436.363	18.760.100.001	13.986.363	23.350.273.275
Mua trong năm		17.000.000	-	-	17.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.565.750.548	993.436.363	18.760.100.001	13.986.363	23.333.273.275
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	73.240.000	4.123.576.942	-	4.196.816.942
Chuyển sang bất động sản đầu tư		-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	73.240.000	4.123.576.942	-	4.196.816.942
Giảm khác		-			-
Tại ngày 31/12/2012	17.773.282.992	2.617.513.375	145.469.664.621	760.525.847	166.620.986.835
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	5.804.464.634	994.475.986	74.388.762.998	543.838.090	81.731.541.708
Tăng trong năm	1.084.004.980	253.644.919	16.169.480.021	101.231.496	17.608.361.416
Khấu hao trong năm	1.084.004.980	253.644.919	16.169.480.021	101.231.496	17.608.361.416
Giảm trong năm	-	73.240.000	3.790.184.488	-	3.863.424.488
Thanh lý, nhượng bán	-	73.240.000	3.790.184.488	-	3.863.424.488
Tại ngày 31/12/2012	6.888.469.614	1.174.880.905	86.768.058.531	645.069.586	95.476.478.636
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2012	8.403.067.810	685.841.026	56.444.378.564	202.701.394	65.735.988.794
Tại ngày 31/12/2012	10.884.813.378	1.442.632.470	58.701.606.090	115.456.261	71.144.508.199

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

45.223.507.307

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại Bản Phiệt, Lào Cai với diện tích là 3.780m², và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Thời gian khấu hao còn lại là 20 năm.

5.9 Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	9.802.986.517	2.009.968.636
Phát sinh tăng	33.414.478.145	7.793.017.881
Phát sinh giảm	28.838.645.983	-
- <i>Kết chuyển tài sản cố định</i>	23.333.273.275	-
- <i>Kết chuyển chi phí</i>	5.505.372.708	-
Tại ngày 31 tháng 12	14.378.818.679	9.802.986.517
Chi tiết theo hạng mục công trình	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	920.910.000	388.050.000
Cửa hàng Vạn Hòa - Lào Cai	-	1.496.547.821
Cửa hàng xăng dầu Nam Cường Lào Cai	3.674.403.063	3.109.466.969
Cửa hàng xăng dầu Cốc San Lào Cai	5.139.784.895	4.758.977.727
Cửa hàng xăng dầu Tân Tiến Hà Nội	356.632.539	49.944.000
Cửa hàng xăng dầu Liên Hà	25.735.455	-
Cửa hàng xăng dầu Bảo Nhai	4.261.352.727	-
Tổng	14.378.818.679	9.802.986.517

5.10 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ	1.800.000.000	1.800.000.000
Sửa chữa Ô tô Việt Nam		
	1.800.000.000	1.800.000.000

Khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Việt Nam để kinh doanh thương mại và sửa chữa ô tô với tỷ lệ vốn góp là 40% (tương đương 180.000 cổ phần).

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Taxi Sài Gòn Petrolimex	5.734.320.526	5.734.320.526
Tổng	5.734.320.526	5.734.320.526

Khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Taxi Sài Gòn Petrolimex để kinh doanh vận chuyển hành khách, kinh doanh nhà, đại lý xăng dầu, môi giới bất động sản với tỷ lệ vốn góp là 6,51%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	973.893.565	842.978.580
Thuế thu nhập doanh nghiệp	900.616.606	991.218.526
Thuế thu nhập cá nhân	241.624.021	453.345.473
Tổng	2.116.134.192	2.287.542.579

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	856.436.300	1.085.648.960
Chi phí sắm lắp	12.630.228.483	10.808.881.896
Chi phí nhiên liệu	272.301.406	211.267.412
Chi phí khác	2.030.644.090	1.738.868.747
Tổng	15.789.610.279	13.844.667.015

5.14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	431.035.207	597.414.289
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.110.297.153	2.307.610.891
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>165.297.650</i>	<i>140.842.600</i>
<i>Bội thường vật chất</i>	<i>116.395.721</i>	<i>116.395.721</i>
<i>Tiền thưởng của cán bộ nhân viên</i>	<i>3.308.000</i>	<i>1.670.604.210</i>
<i>Chi phí bảo hộ lao động</i>	<i>1.835.071.032</i>	<i>272.851.965</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>2.990.224.750</i>	<i>106.916.395</i>
Tổng	5.541.332.360	2.905.025.180

5.15 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	-	-
Nợ dài hạn	9.374.830.500	7.590.000.000
Tiền thế chấp người lao động	5.410.000.000	4.880.000.000
Tiền thế chấp nhận xe ô tô sitec	3.964.830.500	2.710.000.000
Tổng	9.374.830.500	7.590.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2011	15.650.000.000	18.660.199.031	-	2.683.845.430	10.642.057.937	47.636.102.398
Tăng trong năm	15.631.500.000	2.236.832.278	2.218.332.278	901.294.000	12.039.131.350	33.027.089.906
Tăng vốn	15.631.500.000	-	2.218.332.278	901.294.000	-	18.751.126.278
Lãi	-	-	-	-	12.039.131.350	12.039.131.350
Tăng khác	-	2.236.832.278	-	-	-	2.236.832.278
Giảm trong năm	18.500.000	-	2.218.332.278	-	9.012.940.278	11.249.772.556
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	4.711.566.278	4.711.566.278
Chia cổ tức	-	-	-	-	4.301.374.000	4.301.374.000
Lỗ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	18.500.000	-	2.218.332.278	-	-	2.236.832.278
Số dư tại 31/12/2011	31.263.000.000	20.897.031.309	-	3.585.139.430	13.668.249.009	69.413.419.748
Số dư tại 01/01/2012	31.263.000.000	20.897.031.309	-	3.585.139.430	13.668.249.009	69.413.419.748
Tăng trong năm	-	3.800.050.548	3.917.811.110	1.100.514.567	10.929.579.372	19.747.955.597
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi	-	-	-	-	10.929.579.372	10.929.579.372
Tăng khác	-	3.800.050.548	3.917.811.110	1.100.514.567	-	8.818.376.225
Giảm trong năm	-	-	3.800.050.548	-	11.005.145.677	14.805.196.225
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	6.628.325.677	6.628.325.677
Chia cổ tức	-	-	-	-	4.376.820.000	4.376.820.000
Giảm khác	-	-	3.800.050.548	-	-	3.800.050.548
Số dư tại 31/12/2012	31.263.000.000	24.697.081.857	117.760.562	4.685.653.997	13.592.682.704	74.356.179.120

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	15.963.000.000	15.963.000.000
Cổ đông khác	15.300.000.000	15.300.000.000
Tổng	31.263.000.000	31.263.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	31.263.000.000	15.650.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	15.631.500.000
Vốn góp giảm trong năm	-	18.500.000
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	31.263.000.000	31.263.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.383.364.600	4.301.374.000

d. Cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu lưu hành đầu năm	3.126.300	1.565.000
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	1.563.150
Số lượng cổ phiếu đã bán	-	1.563.150
Cổ phiếu phổ thông	-	1.563.150
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.126.300	3.126.300
Cổ phiếu phổ thông	3.126.300	3.126.300
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	10.000	10.000

5.17 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán xăng dầu	980.620.560.266	901.401.426.155
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	5.559.887.894	6.459.409.381
Doanh thu bán gas và các phụ kiện	216.577.636	22.147.636
Doanh thu bán hàng hóa khác	21.314.542	211.442.704
Doanh thu cung cấp dịch vụ	216.938.397.755	210.673.292.080
Tổng	1.203.356.738.093	1.118.767.717.956

Doanh thu - Giá vốn nội bộ trong năm 2012 là 19.144.519.771 đồng và trong năm 2011 là 78.572.683.818 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn bán xăng dầu	964.550.267.288	882.916.737.782
Giá vốn bán dầu mỡ nhờn	4.961.681.266	5.442.323.652
Giá vốn bán gas và các phụ kiện	104.010.000	14.895.984
Giá vốn bán hàng hóa khác	21.314.542	184.777.539
Giá vốn cung cấp dịch vụ	196.283.590.347	191.143.048.010
Tổng	1.165.920.863.443	1.079.701.782.967

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	486.503.649	1.475.551.911
Cổ tức, lợi nhuận được chia	301.051.500	427.928.100
Tổng	787.555.149	1.903.480.011

5.20 Chi phí tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	160.123.333	82.950.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(223.638.700)	4.281.080.429
Chi phí hoạt động tài chính khác	441.650.669	64.646.666
Tổng	378.135.302	4.428.677.095

5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.486.224.020	15.969.660.239
+ Các khoản điều chỉnh tăng	603.187.889	180.383.417
- Các khoản phạt thuế, vi phạm HĐ, môi trường	255.870.889	-
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	347.317.000	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	301.051.500	427.928.100
- Cổ tức nhận được	301.051.500	427.928.100
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.788.360.409	15.722.115.556
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.697.090.102	3.930.528.889
Thuế TNDN truy thu năm 2007	17.054.545	-
Thuế TNDN giảm theo Cơ quan thuế	(157.499.999)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.556.644.648	3.930.528.889

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.22 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	10.929.579.372	12.039.131.350
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	10.929.579.372	12.039.131.350
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.126.300	2.644.224
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.496	4.553

5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.289.629.536	105.840.232.331
Chi phí nhân công	61.123.390.102	55.994.147.777
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.617.235.416	13.920.456.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.316.205.429	23.108.782.192
Chi phí khác bằng tiền	18.348.419.000	15.677.062.069
Tổng	221.694.879.483	214.540.681.178

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Giao dịch trong nội bộ Công ty - được chi tiết tại Phụ lục kèm theo .

6.2 Điều chỉnh hồi tố

Thay đổi ước tính kế toán và sửa chữa sai sót

Bảng Cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số dư tại		Chênh lệch
	01/01/2012	Số dư tại 31/12/2011	
Các khoản phải thu khác	1.379.574.316	1.321.297.761	58.276.555
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(656.667.347)	(505.497.512)	(151.169.835)
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.216.596.269	1.140.888.334	75.707.935
Tài sản cố định hữu hình	65.735.988.794	66.273.734.734	(537.745.940)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(4.247.269.929)	(3.985.352.926)	(261.917.003)
Cộng thay đổi Tài sản			(816.848.288)

6.2 Điều chỉnh hồi tố (tiếp theo)***Bảng Cân đối kế toán***

Chỉ tiêu	Số dư tại		Chênh lệch
	01/01/2012	Số dư tại 31/12/2011	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.287.542.579	1.834.434.346	453.108.233
Chi phí phải trả	13.844.667.015	15.776.439.374	(1.931.772.359)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.905.025.180	3.195.195.015	(290.169.835)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	589.438.381	671.438.381	(82.000.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.668.249.009	12.634.263.336	1.033.985.673
Cộng thay đổi Nguồn vốn			(816.848.288)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2011	Chênh lệch
	(sau điều chỉnh)	(trước điều chỉnh)	
Giá vốn hàng bán	1.079.701.782.967	1.080.993.901.144	(1.292.118.177)
Doanh thu hoạt động tài chính	1.903.480.011	1.845.203.456	58.276.555
Chi phí tài chính	4.428.677.095	4.166.760.092	261.917.003
Thu nhập khác	1.502.960.445	1.212.790.610	290.169.835
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.930.528.889	3.585.866.998	344.661.891
Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.039.131.350	11.005.145.677	1.033.985.673
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.553	4.162	391

Trong năm 2012, Kiểm toán nhà nước đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty. Căn cứ Báo cáo Kiểm toán ngày 22 tháng 10 năm 2012 thì Kiểm toán Nhà nước có điều chỉnh một số chỉ tiêu như Giá trị hao mòn lũy kế, Chi phí phải trả, công nợ phải thu, phải trả. Theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót, những ảnh hưởng của việc thay đổi ước tính kế toán và sai sót này sẽ được điều chỉnh hồi tố. Do đó, các chỉ tiêu thay đổi này làm Báo cáo tài chính của năm 2011 thay đổi như trình bày ở trên.

6.3 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo khu vực địa lý gồm: Văn phòng Công ty tại Hà Nội, Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh ("Chi nhánh Bắc Ninh"), Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai ("Chi nhánh Lào Cai").

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2012**

Đơn vị: VND

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Cộng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	61.670.595.265	4.285.168.163	5.319.636.271	71.275.399.699
Xây dựng cơ bản dở dang	14.378.818.679	-	-	14.378.818.679
Các khoản phải thu	32.545.976.044	2.226.774.601	498.467.283	35.271.217.928
Hàng tồn kho	3.947.587.057	1.616.748.361	2.504.608.981	8.068.944.399
Tài sản không thể phân bổ				16.848.860.754
Tổng tài sản	112.542.977.045	8.128.691.125	8.322.712.535	145.843.241.459
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	54.270.362.160	1.327.950.854	2.607.858.634	58.206.171.648
Phải trả tiền vay	9.374.830.500	-	-	9.374.830.500
Nợ phải trả không thể phân bổ				3.906.060.191
Tổng nợ phải trả	63.645.192.660	1.327.950.854	2.607.858.634	71.487.062.339

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01 tháng 01 năm 2012

Đơn vị: VND

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Cộng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	58.308.921.985	4.675.931.594	2.890.900.715	65.875.754.294
Xây dựng cơ bản dở dang	9.802.986.517	-	-	9.802.986.517
Các khoản phải thu	28.410.435.972	2.318.676.387	30.580.075	30.759.692.434
Hàng tồn kho	3.368.529.498	1.248.646.751	1.145.547.805	5.762.724.054
Tài sản không thể phân bổ				21.214.110.872
Tổng tài sản	99.890.873.972	8.243.254.732	4.067.028.595	133.415.268.171
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	48.818.025.095	2.733.347.945	592.749.542	52.144.122.582
Phải trả tiền vay	-	7.590.000.000	-	7.590.000.000
Nợ phải trả không phân bổ				4.267.725.841
Tổng nợ phải trả	48.818.025.095	10.323.347.945	592.749.542	64.001.848.423

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**

Đơn vị: VND

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Cộng
DOANH THU				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	883.426.468.887	178.764.456.515	122.021.292.920	1.184.212.218.322
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	4.409.959.059	14.715.318.385	19.242.327	19.144.519.771
Doanh thu	887.836.427.946	193.479.774.900	122.040.535.247	1.203.356.738.093
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả kinh doanh bộ phận	28.276.026.932	4.764.486.021	4.395.361.697	37.435.874.650
Trừ: Chi phí không phân bổ	17.365.199.605	4.516.859.885	3.070.439.451	24.952.498.941
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				12.483.375.709
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)				787.555.149
Chi phí tài chính (không phân bổ)				(378.135.302)
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD				1.593.428.464
Lợi nhuận kế toán trước thuế				14.486.224.020
Thuế thu nhập doanh nghiệp				(3.556.644.648)
Lợi nhuận trong năm				10.929.579.372

6.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản nợ dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (tiếp theo)**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	5.743.295.348	6.976.219.426
Phải thu khách hàng (ngắn + dài hạn)	28.517.161.576	26.832.906.428
Phải thu khác (ngắn + dài hạn)	1.297.722.812	1.379.574.316
Đầu tư tài chính khác (ngắn + dài hạn)	7.091.741.464	10.915.463.059
Cộng	42.649.921.200	46.104.163.229
	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay nợ (ngắn + dài hạn)	9.374.830.500	7.590.000.000
Phải trả người bán (ngắn + dài hạn)	21.313.384.376	23.061.470.120
Phải trả khác (ngắn + dài hạn)	5.541.812.360	2.905.505.180
Chi phí phải trả	15.789.610.279	13.844.667.015
Cộng	52.019.637.515	47.401.642.315

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty ít chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (tiếp theo)**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu tới các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị còn lại của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 6.1.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	26.854.716.736	480.000	26.855.196.736
Các khoản phải trả	3.159.381.796	12.630.228.483	15.789.610.279
Các khoản vay	-	9.374.830.500	9.374.830.500
Cộng	30.014.098.532	22.005.538.983	52.019.637.515
01/01/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	25.966.495.300	480.000	25.966.975.300
Các khoản phải trả	3.035.785.119	10.808.881.896	13.844.667.015
Các khoản vay	-	7.590.000.000	7.590.000.000
Cộng	29.002.280.419	18.399.361.896	47.401.642.315

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.743.295.348	-	5.743.295.348
Các khoản đầu tư	-	7.091.741.464	7.091.741.464
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.814.884.388	-	29.814.884.388
Cộng	35.558.179.736	7.091.741.464	42.649.921.200
01/01/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.976.219.426	-	6.976.219.426
Các khoản đầu tư	-	10.915.463.059	10.915.463.059
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.212.480.744	-	28.212.480.744
Cộng	35.188.700.170	10.915.463.059	46.104.163.229

6.4 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2013

Giám đốc

Trương Thị Thanh Thủy

Vũ Thị Nhâm

Bùi Văn Thành

PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu: 01/HN-CTC

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Kỳ báo cáo: Năm 2012

STT	Hình thức/ Đơn vị đầu tư	Ngày bắt đầu đầu tư	Vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư		Số lượng cổ phiếu phát hành	Số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ	Giá trị đầu tư (Đồng)	Tỷ lệ vốn góp	Mức độ ảnh hưởng	Tỷ lệ lợi ích
			Vốn điều lệ (Đồng)	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Đồng)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
II	Vốn góp liên doanh (TK222)		4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	1.800.000.000	40,0%	40,0%	40,0%
1	Công ty Cổ phần Thương mại và Sửa chữa Ô tô Việt Nam	18/07/08	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	1.800.000.000	40,0%	40,0%	40,0%
IV	Đầu tư dài hạn khác (TK228)		92.418.010.000	92.418.010.000	9.241.801	602.103	5.734.320.526	6,5%	6,5%	6,5%
1	Công ty Cổ phần Taxi Sài Gòn Petrolimex	15/10/04	92.418.010.000	92.418.010.000	9.241.801	602.103	5.734.320.526	6,51%	6,51%	6,51%

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

PHỤ LỤC – BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN**Mẫu: 02B/HN-CTC****BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
					Tổng số	Trong đó:		
						Cổ tức, lợi nhuận tạm tính	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	45.661.240.434	-	-	-	-
2	XD	11007000	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	15.648.173.883	-	-	-	-
3	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	20.749.020.747	-	-	-	-
4	XD	11040000	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	12.137.803.442	-	-	-	-
5	XD	11045000	Công ty Xăng dầu Lào Cai	24.686.454.162	-	-	-	-
6	XD	11027000	Công ty Xăng dầu Yên Bái	13.071.786.181	-	-	-	-
7	XD	11006000	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	7.520.317.343	-	-	-	-
8	XD	11035000	Công ty Xăng dầu Cao bằng	22.783.095.143	-	-	-	-
9	XD	11008000	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	1.318.249.947	-	-	-	-
10	XD	11046000	Công ty Xăng dầu Hà Giang	23.122.209.321	-	-	-	-
11	CP	11005000	Công ty Xăng dầu B12	21.417.641.598	-	-	-	-
12	CP	11028000	Công ty Xăng dầu Thái Bình	3.950.951.476	-	-	-	-
13	CP	11056300	Công ty CP gas Petrolimex	-	-	-	-	39.272.724
14			Công ty CP hóa dầu Petrolimex	150.994.555	-	-	-	-
			Tổng	212.217.938.232	-	-	-	39.272.724

PHỤ LỤC – BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu: 03/HN-CTC

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2012

Đơn vị tính: VND

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	D	1	2	3	4
I			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	3.377.010.555	1.542.494.223	18.320.000	-
II			Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	983.681.475.647	4.849.822.602	-	150.350.000
1	XD	30000003	Công ty Xăng dầu KVI	849.096.028.443	1.050.022.270	-	132.350.000
2	XD	20001051	Công ty Cổ phần Hoá dầu Petrolimex HN	-	1.785.380.565	-	-
3	CP	30000009	Công ty Xăng dầu Lào cai	117.833.507.547	1.265.291.836	-	-
4	CP	30000001	Công ty Xăng dầu B12	9.393.827.528	454.772.597	-	18.000.000
6	XD	20001130	Công ty Xăng dầu Điện Biên	2.020.269.443	-	-	-
7	XD	20001231	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	-	9.082.942	-	-
8	XD	20001040	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	3.214.118.378	225.744.650	-	-
9	XD	20001016	Công ty Xăng dầu Thái Bình	1.657.819.378	59.527.742	-	-
10	XD	20001015	Công ty Xăng dầu Hà Giang	465.904.930	-	-	-
III			Giá trị hàng hóa xuất nội bộ xuất trong kỳ	981 046 508 575	5 369 611 348		150.350.000
IV			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	6.011.977.627	1.022.705.477	18.320.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

PHỤ LỤC – BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu: 04/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2012

Đơn vị tính : VND

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11.001.000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	2.926.818.363	-	-	-	-
2	XD	11.007.000	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	1.656.516.200	-	-	-	-
3	XD	11.026.000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.245.550.323	-	-	-	-
4	XD	11.040.000	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	884.234.377	-	-	-	-
5	XD	11.045.000	Công ty Xăng dầu Lào Cai	2.311.011.665	-	-	-	-
6	XD	11.027.000	Công ty Xăng dầu Yên Bái	1.347.439.017	-	-	-	-
7	XD	11.006.000	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	185.473.884	-	-	-	-
8	XD	11.035.000	Công ty Xăng dầu Cao bằng	2.192.384.518	-	-	-	-
9	XD	11.046.000	Công ty Xăng dầu Hà Giang	2.653.115.388	-	-	-	-
10	XD	11.005.000	Công ty Xăng dầu B12	1.227.989.172	-	-	-	-
11	XD	11.038.000	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	68.051.885	-	-	-	-
12	XD	11.028.000	Công ty Xăng Dầu Thái Bình	297.172.048	-	-	-	-
13	CP	11.023.000	Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	-	-	-	-	18.800.000
			Cộng	16.995.756.840	-	-	-	18.800.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

PHỤ LỤC – BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu: 05/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2012

Đơn vị tính: VND

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả tiền trước	Phải trả theo tiến độ KH HĐXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11.001.000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	14.728.684.554	-	-	-	-
2	CP	11.005.000	Công ty Xăng dầu B12	531.395.410	-	-	-	-
3	XD	11.008.000	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	85.830.392	-	-	-	-
5	XD	11.002.400	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	-	-	-	-	-
6	XD	11.002.400	Công ty Cổ phần Hoá dầu Petrolimex	394.245.944	-	-	-	-
7	CP	11.056.000	Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	13.400.000	-	-	-	-
						-	-	-
			Tổng	15.753.556.300	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2013

Giám đốc

Trương Thị Thanh Thủy

Vũ Thị Nhâm

Bùi Văn Thành